

Số: **88** /TB-LDVT

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính

Hải Phòng, ngày **10** tháng 02 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020TT-BCTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng

- Mã chứng khoán: TUG

- Địa chỉ: Số 4 Lý Tự Trọng, P. Minh Khai, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng, Việt Nam

- Điện thoại: 02253.569.551

; Fax: 02253.747.073

- Email công bố thông tin: info@tugtranco.vn ; Website: www.tugtranco.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đã được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty vào ngày **10** tháng 2 năm 2025 tại đường dẫn: www.tugtranco.vn (mục Quan hệ cổ đông).

Chúng tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2024.

Người đại diện theo pháp luật 



GIÁM ĐỐC
Hoàng Đình Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN LẠI DẮT VÀ VẬN TẢI CẢNG HẢI PHÒNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch
Ông Hoàng Đình Quang	Thành viên
Ông Lê Minh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên
Ông Chu Tất Đạt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Đào Ngọc Thành	Trưởng Ban
Ông Nhữ Văn Nguyên	Thành viên
Bà Đặng Thị Vân Anh	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Hoàng Đình Quang	Giám đốc
Ông Chu Tất Đạt	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Đỗ Ngọc Thắng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hoàng Đình Quang

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 07 tháng 02 năm 2025



Số: 29/2025/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 07 tháng 02 năm 2025, từ trang 06 đến trang 34 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Minh Thắng
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4421-2023-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		75.400.061.303	72.002.241.906
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	14.298.158.780	50.209.012.709
Tiền	111		2.298.158.780	15.209.012.709
Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	35.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.213.302.754	20.647.894.967
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	19.240.761.019	20.874.290.090
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	42.344.335.631	655.544.503
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	189.963.204	118.923.974
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.561.757.100)	(1.000.863.600)
Hàng tồn kho	140	10	730.989.387	982.245.601
Hàng tồn kho	141		730.989.387	982.245.601
Tài sản ngắn hạn khác	150		157.610.382	163.088.629
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	157.610.382	163.088.629
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.251.887.211	3.744.045.342
Tài sản cố định	220		32.486.318	292.393.318
Tài sản cố định hữu hình	221	11	32.486.318	292.393.318
- Nguyên giá	222		42.192.765.971	42.192.765.971
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.160.279.653)	(41.900.372.653)
Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		80.000.000	80.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(80.000.000)	(80.000.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		840.417.508	460.417.508
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	840.417.508	460.417.508
Tài sản dài hạn khác	260		5.378.983.385	2.991.234.516
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	5.378.983.385	2.991.234.516
TỔNG TÀI SẢN	270		81.651.948.514	75.746.287.248

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		22.485.680.771	20.302.501.953
Nợ ngắn hạn	310		18.851.704.290	20.302.501.953
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	6.067.608.310	9.532.148.052
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	11.000.000	11.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	700.193.338	859.370.756
Phải trả người lao động	314		6.601.409.409	5.555.478.344
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	381.373.296	174.737.129
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	555.957.687	590.121.717
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.534.162.250	3.579.645.955
Nợ dài hạn	330		3.633.976.481	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	3.633.976.481	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		59.166.267.743	55.443.785.295
Vốn chủ sở hữu	410	20	59.166.267.743	55.443.785.295
Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		24.183.400.000	19.683.400.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.982.867.743	8.760.385.295
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		7.982.867.743	8.760.385.295
TỔNG NGUỒN VỐN	440		81.651.948.514	75.746.287.248

Hải Phòng, ngày 07 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu



Vũ Thị Lựu

Kế toán trưởng



Đỗ Ngọc Thắng



Hoàng Đình Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	99.879.225.052	94.600.046.005
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		99.879.225.052	94.600.046.005
Giá vốn hàng bán	11	22	78.296.082.924	74.599.146.913
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.583.142.128	20.000.899.092
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	772.203.054	1.912.736.653
Chi phí tài chính	22	24	1.734.510	38.361.784
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	12.111.491.182	11.237.883.172
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.242.119.490	10.637.390.789
Thu nhập khác	31	26	25.879.999	714.552.418
Chi phí khác	32	27	81.176.002	237.169.271
Lợi nhuận khác	40		(55.296.003)	477.383.147
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.186.823.487	11.114.773.936
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	2.203.955.744	2.354.388.641
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.982.867.743	8.760.385.295
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.957	2.267
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	2.957	2.267

Người lập biểu

Vũ Thị Lựu

Kế toán trưởng

Đỗ Ngọc Thắng

Hải Phòng, ngày 07 tháng 02 năm 2025



Giám đốc

Hoàng Đình Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	10.186.823.487	11.114.773.936
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	259.907.000	549.310.977
Các khoản dự phòng	03	560.893.500	(255.960.000)
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05	(772.203.054)	(2.399.914.835)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.235.420.933	9.008.210.078
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(40.217.008.136)	(2.403.119.711)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	251.256.214	2.012.594.649
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.319.062.891)	1.772.793.431
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.382.270.622)	916.556.690
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.259.874.641)	(2.210.447.203)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.685.869.000)	(1.626.712.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(38.377.408.143)	7.469.875.934
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(380.000.000)	(460.417.508)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	487.178.182
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	11.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	862.909.903	2.036.517.475
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	482.909.903	13.063.278.149

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		3.633.976.481	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.650.332.170)	(1.627.536.730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.983.644.311	(1.627.536.730)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(35.910.853.929)	18.905.617.353
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	50.209.012.709	31.303.395.356
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	14.298.158.780	50.209.012.709

Hải Phòng, ngày 07 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Vũ Thị Lựu

Kế toán trưởng

Đỗ Ngọc Thắng

Giám đốc



Hoàng Đình Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Lai đất và Vận tải Cảng Hải Phòng, (sau đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Xí nghiệp Xếp dỡ và Vận tải thủy - đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng (nay là Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng), được thành lập theo Quyết định số 874/QĐ-HĐQT ngày 24/11/2009 của Hội đồng quản trị (nay là Hội đồng thành viên) Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0201040588 ngày 01/03/2010, đã đăng ký thay đổi lần thứ 4 vào ngày 22/04/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại số 04 Lý Tự Trọng, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2024 là 27.000.000.000 đồng chia thành 2.700.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng góp 16.200.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 60%, các cổ đông khác góp 10.800.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 40%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 93 người (tại ngày 01/01/2024 là 105 người).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) từ ngày 21 tháng 07 năm 2017 với mã chứng khoán TUG.

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Lai đất, hỗ trợ tàu ra vào cảng;
- Cung cấp dịch vụ vận tải, bốc xếp hàng hóa;
- Ứng phó sự cố tràn dầu tại các cảng.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí bảo hiểm.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm cho tàu và ô tô được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm từ 9 đến 12 tháng.

3.11 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận (nếu có).

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.14 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách cổ đông theo thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC).

3.15 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu dịch vụ hỗ trợ lai đất, dịch vụ ứng phó sự cố tràn dầu, dịch vụ khác và doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá....

3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	18.822.786	12.635.813
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.279.335.994	15.196.376.896
- Các khoản tương đương tiền	12.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	14.298.158.780	50.209.012.709

Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 12.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng với lãi suất 4,2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	157.610.382	163.088.629
- Chi phí bảo hiểm	157.610.382	163.088.629
b) Dài hạn	5.378.983.385	2.991.234.516
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	395.314.250	237.433.319
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	4.927.979.372	2.753.801.197
- Các khoản khác	55.689.763	-
Cộng	5.536.593.767	3.154.323.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	19.240.761.019	(1.561.757.100)	20.874.290.090	(1.000.863.600)
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	5.793.055.612	-	8.378.412.743	-
- Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hoàng Diệu	2.337.746.053	-	2.752.076.806	-
- Công ty TNHH Đóng tàu DAMEN Sông Cấm	1.827.748.800	-	-	-
- Binan Development Co.,Ltd	1.569.306.356	-	-	-
- Công ty Cổ phần Nosco Shipyard	1.121.787.000	(560.893.500)	1.121.787.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	872.240.000	-	3.530.790.000	-
- Phải thu khách hàng khác	5.718.877.198	(1.000.863.600)	5.091.223.541	(1.000.863.600)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	19.240.761.019	(1.561.757.100)	20.874.290.090	(1.000.863.600)

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 32.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	42.344.335.631	-	655.544.503	-
- Tổng công ty Sông Thu	41.631.415.631	-	-	-
- Viện thiết kế tàu Quân sự	405.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại Quân Bảo	260.400.000	-	260.400.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tàu thủy Việt Hải	-	-	325.624.503	-
- Các nhà cung cấp khác	47.520.000	-	69.520.000	-
	-	-	-	-
b) Dài hạn				
Cộng	42.344.335.631	-	655.544.503	-

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	189.963.204	-	118.923.974	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.854.795	-	115.561.644	-
- Phải thu khác	165.108.409	-	3.362.330	-
	-	-	-	-
b) Dài hạn				
Cộng	189.963.204	-	118.923.974	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. NỢ XẤU

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán						
- Công ty Cổ phần Nosco Shipyard	1.121.787.000	560.893.500	(560.893.500)	1.121.787.000	1.121.787.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Duyên Hải	442.535.600	-	(442.535.600)	442.535.600	-	(442.535.600)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lan Hương	304.618.000	-	(304.618.000)	304.618.000	-	(304.618.000)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải và Lai dắt Biển Đông	253.710.000	-	(253.710.000)	253.710.000	-	(253.710.000)
Cộng	2.122.650.600	560.893.500	(1.561.757.100)	2.122.650.600	1.121.787.000	(1.000.863.600)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	730.989.387	-	982.245.601	-
Cộng	730.989.387	-	982.245.601	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2024	353.118.405	41.637.719.839	201.927.727	42.192.765.971
31/12/2024	353.118.405	41.637.719.839	201.927.727	42.192.765.971
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2024	(353.118.405)	(41.345.326.521)	(201.927.727)	(41.900.372.653)
- Khấu hao trong năm	-	(259.907.000)	-	(259.907.000)
31/12/2024	(353.118.405)	(41.605.233.521)	(201.927.727)	(42.160.279.653)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2024	-	292.393.318	-	292.393.318
31/12/2024	-	32.486.318	-	32.486.318

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 39.593.695.153 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 39.593.695.153 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Total
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2024	80.000.000	80.000.000
31/12/2024	80.000.000	80.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2024	(80.000.000)	(80.000.000)
31/12/2024	(80.000.000)	(80.000.000)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	-	-
31/12/2024	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 80.000.000 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 80.000.000 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	840.417.508	460.417.508
- Dự án đóng mới tàu lai AZIMUTH	840.417.508	460.417.508
Cộng	840.417.508	460.417.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.067.608.310	6.067.608.310	9.532.148.052	9.532.148.052
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	1.480.368.586	1.480.368.586	1.492.298.485	1.492.298.485
- Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc	837.552.960	837.552.960	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải 568	646.350.000	646.350.000	1.350.980.000	1.350.980.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ tàu thủy Việt Hải	477.343.560	477.343.560	-	-
- Công ty TNHH Tuấn Châu	462.240.000	462.240.000	384.480.000	384.480.000
- Công ty TNHH Vận tải Đại Việt LOGISTICS	-	-	3.433.860.000	3.433.860.000
- Các nhà cung cấp khác	2.163.753.204	2.163.753.204	2.870.529.567	2.870.529.567
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	6.067.608.310	6.067.608.310	9.532.148.052	9.532.148.052

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 32.1

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
- Công ty TNHH Hoa Yên	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	137.461.115	2.022.480.907	2.133.578.428	26.363.594
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	694.388.641	2.203.955.744	2.259.874.641	638.469.744
- Thuế thu nhập cá nhân	27.521.000	662.069.762	654.230.762	35.360.000
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các loại thuế khác	-	7.378.000	7.378.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	11.211.232	11.211.232	-
Cộng	859.370.756	4.910.095.645	5.069.273.063	700.193.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn	3.633.976.481	3.633.976.481	3.633.976.481	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (1)	3.633.976.481	3.633.976.481	3.633.976.481	-	-	-
Cộng	3.633.976.481	3.633.976.481	3.633.976.481	-	-	-

- (1) Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 25772786/2024/HDCVDADT ký ngày 02/8/2024 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng và Công ty Cổ phần Lai đất và Vận tải Cảng Hải Phòng.

Thời hạn vay: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên.

Mục đích vay: Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư dự án đóng mới tàu lai AZIMUTH được cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Pháp luật, không bao gồm lãi vay phát sinh trong thời gian thực hiện dự án.

Lãi suất vay: Lãi suất được quy định theo hợp đồng và giấy nhận nợ.

Tài sản bảo đảm khoản vay: Tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có của khách hàng thuộc dự án đóng mới tàu AZIMUTH.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	381.373.296	174.737.129
- Chi phí nhân viên thuê ngoài	137.318.034	63.802.919
- Các khoản trích trước khác	244.055.262	110.934.210
b) Dài hạn	-	-
Cộng	381.373.296	174.737.129

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	555.957.687	590.121.717
- Ăn ca	76.772.000	74.494.000
- Kinh phí công đoàn	3.974.880	11.841.740
- Bảo hiểm xã hội	2.861.223	2.861.223
- Bảo hiểm y tế	1.131.316	1.131.316
- Bảo hiểm thất nghiệp	504.711	504.711
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	307.940.330	338.272.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	162.773.227	161.016.227
b) Dài hạn	-	-
Cộng	555.957.687	590.121.717

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	27.000.000.000	10.783.400.000	13.299.786.813	51.083.186.813
- Lãi trong năm	-	-	8.760.385.295	8.760.385.295
- Phân phối lợi nhuận	-	-	(13.299.786.813)	(4.399.786.813)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	8.900.000.000	(8.900.000.000)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	8.900.000.000	(8.900.000.000)	-
+ Trích quỹ thưởng ban điều hành công ty	-	-	(2.605.786.813)	(2.605.786.813)
+ Chia cổ tức	-	-	(174.000.000)	(174.000.000)
	-	-	(1.620.000.000)	(1.620.000.000)
31/12/2023	27.000.000.000	19.683.400.000	8.760.385.295	55.443.785.295
01/01/2024	27.000.000.000	19.683.400.000	8.760.385.295	55.443.785.295
- Lãi trong năm	-	-	7.982.867.743	7.982.867.743
- Phân phối lợi nhuận	-	-	(8.760.385.295)	(4.260.385.295)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	4.500.000.000	(4.500.000.000)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	4.500.000.000	(4.500.000.000)	-
+ Chia cổ tức	-	-	(2.640.385.295)	(2.640.385.295)
	-	-	(1.620.000.000)	(1.620.000.000)
31/12/2024	27.000.000.000	24.183.400.000	7.982.867.743	59.166.267.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	16.200.000.000	16.200.000.000
- Các cổ đông khác	10.800.000.000	10.800.000.000
Cộng	27.000.000.000	27.000.000.000

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	27.000.000.000	27.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

20.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2024	01/01/2024
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.700.000	2.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
a) Doanh thu	99.879.225.052	94.600.046.005
- Dịch vụ hỗ trợ lai dắt	75.183.824.873	71.833.817.598
- Dịch vụ ứng phó sự cố tràn dầu	1.216.788.890	1.486.607.578
- Dịch vụ khác	23.478.611.289	21.279.620.829
Cộng	99.879.225.052	94.600.046.005

b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 32.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Dịch vụ hỗ trợ lai đất	55.608.748.987	55.278.964.054
- Dịch vụ ứng phó sự cố tràn dầu	155.205.933	209.926.277
- Dịch vụ khác	22.532.128.004	19.110.256.582
Cộng	78.296.082.924	74.599.146.913

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	772.203.054	1.912.736.653
Cộng	772.203.054	1.912.736.653

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.734.510	38.361.784
Cộng	1.734.510	38.361.784

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	7.110.666.664	7.309.663.139
- Chi phí vật liệu quản lý	182.810.854	486.276.784
- Thuế, phí và lệ phí	59.345.273	68.774.178
- Chi phí dự phòng	560.893.500	(255.960.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.163.844.067	2.019.161.852
- Chi phí bằng tiền khác	2.033.930.824	1.609.967.219
Cộng	12.111.491.182	11.237.883.172

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	447.839.909
- Các khoản khác	25.879.999	266.712.509
Cộng	25.879.999	714.552.418

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Các khoản bị phạt	-	12.169.271
- Các khoản chi phí khác	81.176.002	225.000.000
Cộng	81.176.002	237.169.271

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	23.354.584.553	19.712.996.179
- Chi phí nhân công	25.887.948.892	25.429.242.559
- Khấu hao tài sản cố định	259.907.000	549.310.977
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.977.599.662	38.531.483.239
- Chi phí dự phòng	560.893.500	(255.960.000)
- Chi phí bằng tiền khác	3.366.640.499	1.682.206.397
Cộng	90.407.574.106	85.649.279.351

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.186.823.487	11.114.773.936
Các khoản chi phí không được khấu trừ	832.955.232	657.169.271
- Các khoản chi phí (phạt)	37.976.002	12.169.271
- Tiền lương và phụ cấp HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	420.000.000	420.000.000
- Chi phí không hợp lý khác	374.979.230	225.000.000
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	2.203.955.744	2.354.388.641
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.203.955.744	2.354.388.641

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	7.982.867.743	8.760.385.295
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.640.385.295)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.982.867.743	6.120.000.000
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	2.700.000	2.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	2.957	2.267

Trên cơ sở trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023 đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 số 01.2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04/06/2024, Công ty đã trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 được trình bày lại là 2.267 VND/cổ phiếu (số đã trình bày là 3.245 VND/cổ phiếu).

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

31. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. THÔNG TIN KHÁC

32.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Công ty	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	Cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	Cùng công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	Cùng công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	Cùng công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	53.426.898.067	51.547.031.696
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	39.151.679.465	40.397.630.409
- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	12.707.518.602	9.578.151.287
- Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	1.567.700.000	1.571.250.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Mua dịch vụ	5.515.035.309	7.194.731.357
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	4.545.616.809	6.756.366.157
- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	902.351.400	387.941.200
- Công ty TNHH MTV Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	47.267.100	50.424.000
- Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	19.800.000	-
<u>Số dư với các bên liên quan</u>		
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng	8.231.997.665	11.410.479.549
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	5.793.055.612	8.378.412.743
- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	2.337.746.053	2.752.076.806
- Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	101.196.000	279.990.000
Phải trả người bán	1.553.542.186	1.546.881.685
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	1.480.368.586	1.492.298.485
- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	53.373.600	54.583.200
- Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	19.800.000	-
<u>Thu nhập của các thành viên chủ chốt</u>	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thù lao của HĐQT	432.000.000	432.000.000
Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch HĐQT	96.000.000
Lê Minh Hải	Thành viên HĐQT	84.000.000
Nguyễn Văn Thanh	Thành viên HĐQT	84.000.000
Hoàng Đình Quang	Thành viên HĐQT	84.000.000
Chu Tất Đạt	Thành viên HĐQT	84.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc và người quản lý khác (không bao gồm Thù lao HĐQT)	Chức vụ	1.133.415.290
Hoàng Đình Quang	Giám đốc	677.559.974
Chu Tất Đạt	Phó Giám đốc	455.855.316
Thu nhập của Ban Kiểm soát	Chức vụ	228.000.000
Đào Ngọc Thành	Trưởng ban	84.000.000
Nhữ Văn Nguyên	Thành viên	72.000.000
Đặng Thị Vân Anh	Thành viên	72.000.000
	1.793.415.290	1.819.902.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Lai đất và Vận tải Cảng Hải Phòng đã được kiểm toán.

Hải Phòng, ngày 07 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu



Vũ Thị Lựu

Kế toán trưởng



Đỗ Ngọc Thắng



Giám đốc



Hoàng Đình Quang